

Bản án số: 04/2019/KDTM - ST
Ngày: 13/11/2019
V/v “ Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN – TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Trung Hậu
2. Ông Trần Văn Giữ

-Thư ký phiên tòa : Bà Huỳnh Kim Thùy – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa : Ông Nguyễn Hoàng Danh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tiến hành xét xử sơ thẩm công vụ án thụ lý số 02/2019/TLST- KDTM ngày 19 tháng 7 năm 2019. Về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST – KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TMHH thương mại dịch vụ T.

Địa chỉ: số 829, đường T, phường T, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc V, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện cho ông Trần Quốc V, theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019 là ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982 (Có mặt)

- *Bị đơn:* 1/ Ông Nguyễn Hà T, sinh năm 1986 – Chủ hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp (Có mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04 ấp T, xã Đ, huyện BT, Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 252, tổ 10, khu vực B, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2019 của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH thương mại dịch vụ T với ông Nguyễn Hà T là chủ hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp và vợ ông T là bà T1 có mua bán các mặt hàng vật tư nông nghiệp từ năm 2017 cho đến nay. Việc mua bán hàng giữa hai bên theo hình thức ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản, các nội dung cụ thể ghi trên hợp đồng, hàng hóa được công ty giao tại kho của ông T, bà T1 và thông thường là giao hàng trước cho nợ có tính lãi. Công ty và ông T, bà T1 có đối chiếu nợ để xác nhận số nợ hàng hóa mua bán. Hàng bên ông T đặt mua là thuốc bảo vệ thực vật, quy cách là do bên phía ông T đặt riêng với Công ty. Công ty đã giao hàng cho bên ông T là đúng số lượng và chất lượng theo hợp đồng giữa hai bên. Ngày 09/12/2017, Công ty TNHH TMDV T với Hộ Kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp có ký hợp đồng mua bán hàng hóa. Tháng 3/2018 hai bên tiến hành đối chiếu nợ để xác nhận số nợ mua bán: Ông T và bà T1 xác nhận số dư nợ là 2.726.399.681 đồng. Từ tháng 3/2018 đến nay ông T và bà T1 trả nhỏ lẻ nhiều lần tổng cộng được 2.311.999.990 đồng. Số nợ còn lại của ông T và bà T1 là 514.399.691 đồng. Các lần phía ông T trả tiền đều trả qua tài khoản của Công ty. Có lần thì bên anh T trả tiền cho nhân viên công ty là anh P và anh P đã chuyển khoản về cho Công ty.

Công ty đã nhiều lần liên lạc, cử nhân viên đến thu tiền nhưng ông T và bà T1 không trả hết số nợ cho Công ty. Mỗi lần công ty đến liên hệ thì ông T và bà T1 đều nói hẹn nhưng không trả. Ngoài ra từ khi mua hàng đến nay ông T và bà T1 chưa trả bất cứ khoản lãi chậm thanh toán. Bên phía ông T có nói lý do chậm trả tiền là do bán hàng không được nhưng không biết lý do vì sao. Khi ký hợp đồng thì bên phía ông T có đặt cọc cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng và hai bên có ký phụ lục hợp đồng với nội dung là nếu bên ông T không nhận hàng và không trả tiền thì sẽ bị mất tiền cọc. Tính đến ngày 01/3/2018 thì phía ông T còn thiếu Công ty số tiền là 514.399.691 đồng. Công ty đã trừ số tiền ông T đã đặt cọc 100.000.000 đồng nên phía ông T còn nợ công ty số tiền là 414.399.691 đồng.

Bên ông T nói còn tồn hơn 150 thùng Director, hiện nay không bán được, vì sâu kháng thuốc không chết thì phía công ty không đồng ý. Vì nếu ông T nói thì phải có chứng cứ chứng minh, nếu không đạt chất lượng phải qua kiểm định mới biết và có thể do ông T bảo quản không tốt.

Nay Công ty TNHH thương mại dịch vụ T yêu cầu ông Nguyễn Hà T là chủ hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp và vợ ông T là bà Nguyễn Thị Thu T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền gốc là 414.399.691 đồng và lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/3/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử.

- *Bị đơn ông Nguyễn Hà T trình bày:* Ông là người đại diện Hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp, địa chỉ tại tổ 04, ấp T, xã Đ, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, còn Nguyễn Thị Thu T1 là vợ ông. Vợ chồng kinh doanh theo địa chỉ nêu trên. Vào ngày 09/12/2017 ông và Công ty T có ký hợp đồng mua bán sản phẩm với nội dung là đã được ghi trong hợp đồng. Khi ký hợp đồng thì ông có đặt cọc cho Công ty số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng thì khoảng 3 tháng sau Công ty đã giao hàng

cho bên ông. Sản phẩm bên ông mua của Công ty là thuốc bảo vệ thực vật, bên phía ông có đặt hàng theo quy cách riêng. Bên Công ty đã giao hàng cho ông nhiều lần với nhiều date (hạn sử dụng) khác nhau. Bên phía Công ty đã giao đủ sản phẩm cho bên ông, tiền mua hàng thì bên ông có chuyển khoản và có đưa trực tiếp cho nhân viên của Công ty là anh P có ghi trong sổ của bên ông. Công ty đã giao cho bên ông là 500 thùng Director và 600 thùng Tasodant. Anh P hứa sẽ bán tiếp cho bên ông là 100 thùng Director và 100 thùng Tasodant nhưng sau đó anh P không thực hiện lời hứa. Hiện nay ông còn tồn hơn 150 thùng Director, giá mua theo hợp đồng là 92.000 đồng/chai.

Nay ông thừa nhận còn thiếu tiền của Công ty T nhưng phía công ty cho rằng phía bên ông còn thiếu số tiền 414.399.691 đồng thì ông phải kiểm tra lại sổ sách mới biết chính xác, còn số tiền đã đặt cọc thì phía Công ty chưa trả tiền cho ông. Lý do ông chưa trả tiền cho Công ty vì khi mua hàng thì anh P có hứa là bán cho bên ông sản phẩm Director chai 250 ml thì trên thị trường công ty sẽ không ra sản phẩm Director chai 100 ml và anh P hứa sẽ bán hàng Director và Tasodant tiếp cho cửa hàng (việc này anh P chỉ hứa miệng). Nhưng sau đó ông thấy anh P đã không thực hiện đúng theo như đã hứa, ông đã phát hiện công ty đã đưa ra thị trường sản phẩm Director chai 100 ml và công ty cũng không ra hàng Director và Tasodant tiếp cho bên ông. Sản phẩm Director của công ty bán cho bên ông là thuốc trừ sâu nhưng khi nông dân đưa sản phẩm ra thị trường thì sâu không chết. Sản phẩm của bên ông mua của công ty thì còn bán chưa hết, nhưng sản phẩm hiện vẫn còn hạn sử dụng. Phía công ty cung cấp sổ chi tiết đơn vị mua từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2019 của Hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp là ông có ký tên xác nhận đại lý.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Hà T, bà thống nhất với ý kiến của ông T và không có ý kiến gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Thanh P trình bày:*

Ông là nhân viên thị trường của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T. Từ tháng 12/2015 cho đến nay ông phụ trách địa bàn huyện Bình Tân. Trước đây hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp của ông T và vợ là bà T1 có mua sản phẩm của Công ty T nhưng là mua qua hệ thống cấp I, sau đó bên ông T thấy mua trực tiếp sản phẩm của Công ty thì giá rẻ hơn mới nhờ ông đề xuất với Công ty cho ký hợp đồng mua trực tiếp sản phẩm của Công ty T theo quy cách là mẫu riêng của ông T để mục đích là bán độc quyền mẫu đó. Ông đề xuất và được công ty đồng ý nên Công ty T và ông T ký hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 09/12/2017 là hợp đồng nguyên tắc chung và hai bên ký tiếp phụ lục hợp đồng chi tiết là bên công ty bán cho bên ông T sản phẩm là 500 thùng Director theo quy cách của ông T với giá 92.000 đồng một chai, một thùng là quy cách là 40 chai, sau khi nhận sản phẩm về thấy bán được nên bên ông T đề nghị xin ký phụ lục hợp đồng mua 500 thùng Tasodant và công ty cũng đã giao đủ sản phẩm cho bên ông T. Phần 500 thùng Tasodant thì bên ông T đã nhận đủ và đã thanh toán đủ tiền cho Công ty; còn phần 500 thùng Director thì bên ông T nói là nhận từng đợt và công ty đã giao cho ông T là 370 thùng và ông T đã thanh toán đủ 370 thùng đó, còn lại 130 thùng thì công ty đã giao đủ cho ông T theo hợp đồng nhưng bên ông T chưa thanh toán số tiền này. Bên ông T nói hứa sẽ chuyển tiền nhưng hẹn nhiều lần không trả. Trước khi giao cho ông T 130 thùng Director thì ông và công ty nhận thấy bên ông T không có

khả năng bán hết và thanh toán được hợp đồng nên nói với vợ chồng ông T là thanh lý hợp đồng chấm dứt để không nhận tiếp nữa. Vì khi ký hợp đồng là nhận hàng và thanh toán trong 06 tháng nhưng bên ông T không nhận đủ mà xin bán đến đâu nhận đến đó. Khi ký hợp đồng bên ông T có đặt cọc 100.000.000 đồng để ông T không thực hiện đúng hợp đồng thì số tiền đặt cọc công ty sẽ lấy để gia công lại sản phẩm và hạ giá sản phẩm để thu hồi vốn, vì sản phẩm này từ trước đến nay công ty không sản xuất theo quy cách này. Phía ông T không đồng ý thanh lý hợp đồng mà tiếp tục nhận sản phẩm. Ông không có hứa với bên ông T là sẽ bán tiếp sản phẩm đã mua của công ty cho bên ông T. Bên ông T khi không bán được 130 thùng Director thì ép ông bán cho ông T để trả tiền cho công ty. Ông có nói là khi đi thị trường nếu nơi nào có nhu cầu mua thì ông giới thiệu cho ông T bán, ông có giới thiệu cho ông T hai đại lý ở xã Tân Thành với giá rẻ hơn giá bán cho nông dân nhưng vẫn có lãi so với giá mua của công ty nhưng bên ông T không đồng ý, vì ông T sợ bên kia bán giá thấp hơn cho nông dân. Về số tiền ông T đã trả công ty thì có phần là ông T đưa trực tiếp cho ông và ông ký sổ với ông T và ông nộp về tài khoản của công ty, có phần thì ông T chuyển trực tiếp về tài khoản của công ty. Cuối tháng công ty đối chiếu số dư và ông T có ký số tiền còn thiếu. Theo số lượng 130 thùng ông T còn thiếu là 531.960.000 đồng nên kế toán công ty mới ra sổ chi tiết là ông T còn thiếu số tiền 414.399.691 đồng. Lý do ra số tiền này là vì công ty đã trừ đi số tiền cọc là 100.000.000 đồng và có trừ 17.560.309 đồng là vì phần tiền thuế thu nhập cá nhân của sản phẩm khuyến mãi, do hợp đồng bán cho ông T là không có khuyến mãi nên công ty xử lý nội bộ và trừ cho ông T. Số sau khi kế toán đưa cho ông thì ông đưa ông T ký sổ chi tiết mua hàng với số nợ là 414.399.691 đồng. Theo ông nguyên nhân bên ông T bán chậm là do định giá bán cho nông dân lời quá cao, mỗi chai Director công ty bán là 92.000 đồng nhưng ông T bán cho nông dân là 149.000 đồng/chai. Sau đó ông L liên hệ thì bà T1 nói bán không được hàng tồn kho còn nhiều nên không trả được tiền. Từ đó Công ty để bên pháp lý đứng ra giải quyết, công ty không để ông làm việc nữa.

- Tại phiên tòa:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 414.399.691 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/3/2018 cho đến nay là 20 tháng với lãi suất 9%/năm. Số tiền lãi là 62.159.953 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 476.559.644 đồng. Phần sản phẩm tồn kho bên ông T mới nhận nhưng theo hợp đồng thì công ty đã xuất hóa đơn cho bên ông T nhưng ông T xin nhận theo đợt nên lưu tại kho công ty.

Ông T và bà T1 đồng ý có ký xác nhận còn nợ công ty T số tiền 414.399.691 đồng nhưng không đồng ý trả tiền gốc và lãi cho công ty, vì số sản phẩm còn tồn là mới nhận và không đạt chất lượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 30, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 24, 54, 56, 306 của Luật thương mại năm 2005;

Áp dụng khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp do ông Nguyễn Hà T làm đại diện và bà Nguyễn Thị Thu T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T số tiền gốc là 414.399.691 đồng và tiền lãi là 62.159.953 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 476.559.644 đồng.

Về án phí: Buộc hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp do ông Nguyễn Hà T làm đại diện và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp 23.062.000 đồng tiền án phí Kinh doanh, thương mại. Trả cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận nên là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có hộ khẩu thường trú ở huyện Bình Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân.

[2] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Thanh P xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty TNHH thương mại dịch vụ T (người đại diện là ông Trần Quốc V) với Hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp (người đại diện là ông Nguyễn Hà T) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa vào ngày 09/12/2017 và phụ lục hợp đồng vào ngày 26/02/2018. Các đương sự đều thừa nhận nội dung hợp đồng là đúng. Hợp đồng được hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết bởi những người có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

Ông T và bà T thừa nhận sản phẩm mua của Công ty là thuốc bảo vệ thực vật, bên phía ông bà có đặt hàng theo quy cách riêng. Bên Công ty đã giao hàng cho ông bà nhiều lần với nhiều date (hạn sử dụng) khác nhau. Công ty đã giao đủ sản phẩm cho bên ông bà, tiền mua hàng thì bên ông bà có chuyển khoản và có đưa trực tiếp cho nhân viên của Công ty là ông P có ghi trong sổ của bên ông bà. Công ty đã giao cho bên ông bà là 500 thùng Director và 600 thùng Tasodant, giá mua theo hợp đồng là 92.000 đồng/chai.

Căn cứ vào sổ chi tiết đơn vị mua từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/3/2018 thì có

xác nhận đại lý là ông Nguyễn Hà T còn nợ Công ty TNHH T số tiền là 2.726.398.691 đồng; căn cứ vào sổ chi tiết đơn vị mua từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2019 thì có xác nhận đại lý là ông Nguyễn Hà T còn nợ cuối kỳ Công ty TNHH T số tiền là 414.399.691 đồng.

Công ty TNHH T cho rằng tính đến ngày 01/3/2018 phía ông T còn thiếu Công ty số tiền là 514.399.691 đồng và Công ty đã trừ số tiền ông T đã đặt cọc 100.000.000 đồng nên phía ông T còn nợ công ty số tiền là 414.399.691 đồng là có căn cứ.

Ông T và bà T cho rằng còn tồn hơn 150 thùng Director vẫn còn hạn sử dụng. Số hàng này hiện nay không bán được, vì sâu kháng thuốc không chết. Ông bà thừa nhận còn thiếu tiền của Công ty T nhưng phía công ty cho rằng phía bên ông bà còn thiếu số tiền 414.399.691 đồng thì ông phải về kiểm tra lại sổ sách mới biết chính xác. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu ông bà cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng ông bà không cung cấp nên không có căn cứ xem xét. Ông bà cho rằng khi mua hàng thì nhân viên công ty tên P có hứa là bán cho bên ông bà sản phẩm Director chai 250 ml thì trên thị trường công ty sẽ không ra sản phẩm Director chai 100 ml và anh P hứa sẽ bán hàng Director và Tasodant tiếp cho cửa hàng nhưng ông P không thừa nhận.

Tại phiên tòa, ông T và bà T1 cũng thừa nhận là trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của công ty đã nhiều lần đề nghị ông bà nếu không bán được sản phẩm và nếu sản phẩm còn date (hạn sử dụng) thì trả lại công ty và chịu 30% phí tái chế sản phẩm nhưng ông bà không đồng ý.

Do đó ông Nguyễn Hà T và bà Nguyễn Thị Thu T1 còn nợ Công ty TNHH T số tiền gốc là 414.399.691 đồng. Do ông T và bà T1 không trả tiền gốc nên Công ty yêu cầu trả tiền lãi là 9%/năm, tính từ ngày 01/3/2018 đến nay là có căn cứ chấp nhận. Số tiền lãi là $414.399.691 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} (9\%/năm) \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 63.403.000 \text{ đồng}$. Tại phiên tòa người đại diện công ty chỉ yêu cầu tính lãi đến nay là 20 tháng với số tiền lãi 62.159.953 đồng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 476.559.644 đồng.

- Về án phí: Ông Nguyễn Hà T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh, thương mại theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 91, 92, 93, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 24, 50, 55, 306 Luật thương mại năm 2005; Căn cứ các Điều 280, 288 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T: Buộc ông Nguyễn Hà T là chủ hộ kinh doanh A – Vật tư nông nghiệp và bà Nguyễn Thị Thu

T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T số tiền gốc là 414.399.691 đồng và tiền lãi là 62.159.953 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 476.559.644 đồng.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Hà T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp 23.062.000 đồng tiền án phí Kinh doanh, thương mại. Trả cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T số tiền tạm ứng án phí là 10.387.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011060 ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai có mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Bình Tân;
- THADS huyện Bình Tân;
- Các đương sự;- Lưu.

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng